

Quảng Bình, ngày 18 tháng 6 năm 2021

BÁO CÁO MỤC TIÊU TỔNG QUÁT, KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2021

Căn cứ Kế hoạch phát triển 05 năm 2021-2025 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình Thủy lợi được UBND tỉnh Quảng Bình phê duyệt tại Quyết định số 839/QĐ-UBND ngày 22/3/2021 và Kế hoạch tài chính được UBND tỉnh Quảng Bình phê duyệt tại Quyết định số 1769/QĐ-UBND ngày 16/6/2021, Công ty TNHH MTV Khai thác công trình Thủy lợi xây dựng mục tiêu tổng quát và Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021 với các nội dung sau:

I. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT VÀ NHIỆM VỤ KẾ HOẠCH

1. Mục tiêu tổng quát

- Tập trung vào ngành sản xuất chính, trên cơ sở phát huy tối đa lợi thế những công trình thủy lợi hiện có và các công trình được đầu tư xây dựng. Nâng cao hiệu quả công tác tưới, tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp, tăng năng suất cây trồng, kết hợp khai thác thế mạnh, tiềm năng các nguồn lực sẵn có để kinh doanh tổng hợp, góp phần vào công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn, xây dựng nông thôn mới.

- Sắp xếp lại bộ máy tổ chức quản lý theo hướng tinh gọn, nâng cao hiệu quả trong quản lý, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, xoá đói, giảm nghèo, đảm bảo quốc phòng và an ninh trên địa bàn.

- Tranh thủ các nguồn lực, tập trung chú trọng đến các nguồn vốn khác để mở rộng phạm vi cấp nước và nâng cao chất lượng dịch vụ tưới tiêu và các yêu cầu khác nhằm thúc đẩy nhanh tiến độ xã hội hoá công tác thủy lợi tại tỉnh Quảng Bình.

- Sử dụng bền vững và hiệu quả các nguồn lực về đất đai, lao động, cơ sở vật chất- kỹ thuật hiện có của Công ty.

2. Nhiệm vụ kế hoạch

- Diện tích tưới, tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp; doanh thu phần đầu đạt và vượt kế hoạch phê duyệt của UBND tỉnh.

- Đảm bảo ngăn mặn, xả phèn, cung cấp tưới, tiêu, cấp nước và thoát nước kịp thời trong mùa mưa bão.

- Thực hiện nghĩa vụ Nhà nước kịp thời, theo đúng kế hoạch.

II. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2021

1. Kế hoạch sản xuất kinh doanh

- Kế hoạch chỉ tiêu sản lượng chính (sản phẩm, dịch vụ công ích): Dịch vụ tưới, tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh với diện tích là 29.600 ha.

- Kế hoạch sản xuất kinh doanh cả năm với các chỉ tiêu cụ thể như bảng sau:

BẢNG CÁC CHỈ TIÊU SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2021

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kế hoạch
1	Các chỉ tiêu sản lượng chính (sản phẩm, dịch vụ công ích)	Ha	29.600
a	Dịch vụ tưới, tiêu	Ha	29.600
2	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	32,250
	Trong đó: Doanh thu sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	Tỷ đồng	27,275
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	0,000
4	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	0,000
5	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Tỷ đồng	0,705
6	Tổng vốn đầu tư	Tỷ đồng	0,000
7	Tổng số lao động	Người	221
8	Tổng quỹ lương	Tỷ đồng	19,834
a	Quỹ lương quản lý	Tỷ đồng	1,284
b	Quỹ lương lao động	Tỷ đồng	18,550

2. Kế hoạch đầu tư của doanh nghiệp trong năm (tên dự án nhóm B trở lên, nguồn vốn, tổng mức đầu tư...): Trong năm, kế hoạch đầu tư thực hiện các dự án nhóm B trở lên của Công ty không có.

(Kèm theo Kế hoạch tài chính được phê duyệt tại Quyết định số 1769/QĐ-UBND ngày 16/6/2021 của UBND tỉnh Quảng Bình)

Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Quảng Bình trân trọng báo cáo./. *Mh*

Nơi nhận: *Mh*

- Công thông tin DN (Cục PTDN - Bộ KH&ĐT);
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Sở KH&ĐT tỉnh;
- Ban Giám đốc, KSV Công ty;
- Trang tin điện tử nội bộ Công ty;
- Lưu: VT, KH-KT.

GIÁM ĐỐC



Trần Hồng Quảng

- photo: Ban GĐ; Các phòng
- Ban gốc: phòng Tài vụ. /

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **4769**/QĐ-UBND

Quảng Bình, ngày **16** tháng **6** năm 2021

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CT THỦY LỢI QUẢNG BÌNH	
ĐẾN	Số: 176
	Ngày: 18/6/2021
	Chuyển:
	Số và ký hiệu HS:

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kế hoạch tài chính năm 2021

của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Quảng Bình

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp ngày 26/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ về việc quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn vốn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; Thông tư số 59/2018/TT-BTC của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 23/4/2019 của UBND tỉnh về việc quy định cụ thể giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2018 - 2020;

Căn cứ Công văn số 2518/BTC-QLG ngày 12/3/2021 của Bộ Tài chính về việc giao kế hoạch kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021; Công văn số 5114/BTC-TCDN ngày 19/5/2021 của Bộ Tài chính về việc trả lời kiến nghị của UBND tỉnh Quảng Bình về kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Công văn số 88/HĐND-VP ngày 31/5/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình về việc cho ý kiến về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Bình năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-UBND ngày 04/9/2014 của UBND tỉnh ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Quảng Bình quản lý;

Căn cứ Quyết định số 134/QĐ-UBND ngày 13/01/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt bổ sung, điều chỉnh diện tích, danh mục công trình và biện pháp tưới, tiêu nước của các công trình thủy lợi do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Quảng Bình quản lý; Quyết định số 4866/QĐ-UBND ngày 24/12/2020 của UBND tỉnh về việc giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách năm 2021 cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và các huyện, thị xã, thành phố;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 1740/TTr-STC ngày 07/6/2021 về việc phê duyệt kế hoạch tài chính năm 2021 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Quảng Bình.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch tài chính năm 2021 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Quảng Bình như sau:

1. Tổng doanh thu: 32.250.077.368 đồng, trong đó: Doanh thu sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi: 27.275.077.368 đồng.
2. Tổng chi phí: 32.250.077.368 đồng, trong đó: Chi phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi: 27.275.077.368 đồng.
3. Cân đối lãi (lỗ): 0 đồng.
4. Giá, đơn giá thanh toán dịch vụ quản lý khai thác công trình thủy lợi: Thực hiện theo Công văn số 2518/BTC-QLG ngày 12/3/2021 của Bộ Tài chính về việc giao kế hoạch kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021, Công văn số 5114/BTC-TCDN ngày 19/5/2021 của Bộ Tài chính về việc trả lời kiến nghị của UBND tỉnh Quảng Bình về kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, Công văn số 88/HĐND-VP ngày 31/5/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình về việc cho ý kiến về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Bình năm 2021.
5. Nộp ngân sách nhà nước: 705.500.000 đồng.

(Chi tiết có các Phụ lục kèm theo)

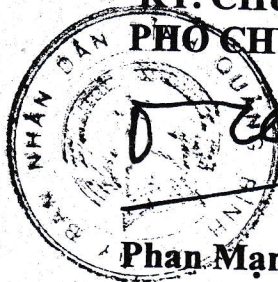
Điều 2. Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Quảng Bình có trách nhiệm quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán nguồn kinh phí dịch vụ công ích thủy lợi và các khoản ngân sách hỗ trợ theo đúng chế độ hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước; Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Quảng Bình; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, địa phương có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, KT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phan Mạnh Hùng

PHỤ LỤC 1
TỔNG HỢP KẾ HOẠCH TƯỚI, TIÊU, CẤP NƯỚC, KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH
CỦA CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI QUẢNG BÌNH
(Kèm theo Quyết định số 1169/QĐ-UBND ngày 16/6/2021 của UBND tỉnh)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	KẾ HOẠCH NĂM 2020	THỰC HIỆN NĂM 2020	KẾ HOẠCH NĂM 2021
I	Kế hoạch cấp nước, tưới nước, tiêu nước	Ha	29.550,98	29.805,79	29.599,64
1	Diện tích cấp nước	Ha	308,63	311,33	311,56
2	Diện tích tưới nước	Ha	24.107,49	24.263,48	24.059,10
3	Diện tích tiêu nước	Ha	5.053,04	5.112,64	5.112,64
4	Diện tích khác (Màu và cây CN ngăn ngày)	Ha	81,82	118,34	116,34
II	Kế hoạch doanh thu	1.000đ	30.839.610	32.081.834	32.250.077
1	Doanh thu sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	1.000đ	27.139.610	27.389.162	27.275.077
2	Thu kinh doanh khai thác tổng hợp	1.000đ	1.700.000	1.816.032	2.975.000
3	Doanh thu hoạt động tài chính	1.000đ	2.000.000	2.876.640	2.000.000
III	Kế hoạch chi	1.000đ	30.839.610	30.602.387	32.250.077
1	Chi cho hoạt động khai thác công trình thủy lợi	1.000đ	29.945.010	29.840.360	31.208.477
	<i>Trong đó: Chi duy tu bảo dưỡng thường xuyên</i>			244.103	
2	Chi cho kinh doanh khai thác tổng hợp (Nước thô)	1.000đ	739.600	607.571	891.600
3	Chi khác	1.000đ	155.000	154.456	150.000
IV	Cân đối thu chi lãi (lỗ)	1.000đ		1.479.447	
1	Lãi (Lỗ) KTCTTL	1.000đ			
2	Lãi (lỗ) kinh doanh tổng hợp	1.000đ			
V	Chi đầu tư, sửa chữa, bảo trì công trình thủy lợi	1.000 đ	5.000.000	5.244.103	5.000.000
	Trong đó:				
	- Chi sửa chữa từ nguồn thu của công ty			244.103	
	- Chi bảo trì công trình thủy lợi đề nghị ngân sách cấp		5.000.000	5.000.000	5.000.000
VI	Kế hoạch ngân sách cấp hỗ trợ	1.000đ	32.139.610	32.389.162	32.275.077
1	Nội dung hỗ trợ				
1.1	Cấp kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	1.000đ	27.139.610	27.389.162	27.275.077
1.2	Cấp kinh phí trợ cấp tài chính	1.000đ			
1.3	Cấp 02 quỹ khen thưởng và phúc lợi	1.000đ			
1.4	Cấp bảo trì công trình thủy lợi	1.000đ	5.000.000	5.000.000	5.000.000
1.5	Cấp khoản hỗ trợ khác	1.000đ			
2	Nguồn hỗ trợ	1.000đ	32.139.610	32.389.162	32.275.077
2.1	Ngân sách Trung ương	1.000đ	0	0	0
2.2	Ngân sách địa phương	1.000đ	32.139.610	32.389.162	32.275.077
VII	Kế hoạch nộp ngân sách	1.000đ	205.000	707.779	705.500
1	Nộp thuế TNDN	1.000đ	90.000	326.924	300.000
2	Nộp thuế GTGT	1.000đ	110.000	92.587	100.000
3	Nộp thuế tài nguyên	1.000đ		268.681	300.000
4	Nộp khác	1.000đ	5.000	19.587	5.500
VIII	Kế hoạch lao động tiền lương				
1	Số lao động	Người	221	221	221
2	Quỹ tiền lương	1.000đ	19.405.400	18.871.250	19.834.314

PHỤ LỤC 2

CHI TIẾT KẾ HOẠCH TƯỚI, TIÊU, CẤP NƯỚC, KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI QUẢNG BÌNH

*(Kèm theo Quyết định số **1769** /QĐ-UBND ngày **16/6/2021** của UBND tỉnh)*

TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2020	Thực hiện năm 2020	Kế hoạch năm 2021
I	DIỆN TÍCH (ha)	29.550,98	29.805,79	29.599,64
	Đông Xuân (ha)	15.224,00	15.308,70	15.379,18
	Hè Thu (ha)	14.326,98	14.497,09	14.220,46
	<i>Trong đó:</i>			
1	Tưới bằng trọng lực (ha)	13.441,22	13.352,36	13.472,72
1.1	Đông Xuân (ha)	7.084,49	7.051,93	7.084,74
1.2	Hè Thu (ha)	6.356,73	6.300,43	6.387,98
2	Tưới bằng động lực (ha)	4.334,76	4.444,16	4.327,20
2.1	Đông Xuân (ha)	2.226,88	2.226,88	2.223,10
2.2	Hè Thu (ha)	2.107,88	2.217,28	2.104,10
3	Tiêu bằng động lực (ha)	808,42	808,42	808,42
3.1	Đông Xuân (ha)	413,71	413,71	413,71
3.2	Hè Thu (ha)	394,71	394,71	394,71
4	Tưới chủ động một phần (ha)	32,00	32,00	32,00
4.1	Đông Xuân (ha)	-	-	-
4.2	Hè Thu (ha)	32,00	32,00	32,00
5	Tạo nguồn tưới (ha)	2.128,38	2.471,68	2.324,88
5.1	Đông Xuân (ha)	1.212,26	1.250,66	1.294,11
5.2	Hè Thu (ha)	916,12	1.221,02	1.030,77
6	Tưới màu và cây công nghiệp ngắn ngày (ha)	81,82	118,34	116,34
6.1	Đông Xuân (ha)	42,04	61,30	59,30
6.2	Hè Thu (ha)	39,78	57,04	57,04
7	Tạo nguồn tưới tiêu bậc 2 trở lên (Công trình Mỹ Trung) (ha)	4.244,62	4.304,22	4.304,22
8	Tạo nguồn tưới tiêu bậc 2 trở lên (Công trình An Mã) (ha)	4.171,13	3.963,28	3.902,30
9	Nuôi trồng thủy sản (ha)	308,63	311,33	311,56
II	DOANH THU (đồng)	30.839.610.360	32.081.834.227	32.250.077.368
1	Doanh thu sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (đồng)	27.139.610.360	27.389.162.170	27.275.077.368
	<i>Trong đó: Vụ Đông Xuân</i>	<i>14.346.260.842</i>	<i>14.377.387.510</i>	<i>14.456.689.642</i>
	<i>Vụ Hè Thu</i>	<i>12.793.349.518</i>	<i>13.011.774.660</i>	<i>12.818.387.726</i>
2	Doanh thu khai thác tổng hợp (đồng)	1.700.000.000	1.816.032.373	2.975.000.000
3	Doanh thu hoạt động tài chính (đồng)	2.000.000.000	2.876.639.684	2.000.000.000
III	CHI PHÍ SẢN XUẤT (A+B+C) (đồng)	30.839.610.360	30.602.387.579	32.250.077.368
A	Chi phí tưới, tiêu (đồng)	29.945.010.360	29.840.360.160	31.208.477.368
1	Tiền lương (đồng)	18.845.400.374	18.393.953.906	19.274.313.685
2	Các khoản trích theo lương (đồng)	3.768.400.000	3.550.756.328	3.965.991.653
	<i>Trong đó: - BHXH, BHNN (17,5%)</i>	<i>2.806.255.319</i>	<i>2.644.180.244</i>	<i>2.953.398.039</i>
	<i>- BHYT (3%)</i>	<i>481.072.340</i>	<i>453.288.042</i>	<i>506.296.807</i>

		320.714.894	302.192.028	337.531.205
		160.357.447	151.096.014	168.765.602
3	Phụ cấp cấp dưỡng, dân quân tự vệ, cựu chiến binh (đồng)	180.000.000	178.126.968	180.000.000
4	Điện Năng (1.257,285 kw) (đồng)	2.398.609.986	2.600.295.004	2.528.898.366
4.1	Cao điểm: 261.934 kwh x 3.076 đồng/kwh x 1,1	840.620.294	911.457.250	886.281.346
4.2	Thấp điểm: 314.321 kwh x 1.100 đồng/kwh x 1,1	360.734.326	391.132.500	380.328.796
4.3	Bình thường: 681.030 kwh x 1.685 đồng/kwh x 1,1	1.197.255.366	1.297.705.254	1.262.288.224
5	Chi phí khấu hao tài sản cố định (đồng)	845.000.000	812.318.707	845.000.000
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp (đồng)	1.100.000.000	1.260.432.887	1.100.000.000
7	Chi phí sản xuất chung (đồng)	1.000.000.000	1.031.353.238	1.000.000.000
8	Chi phí duy tu bảo dưỡng thường xuyên công trình thủy lợi (đồng)		244.102.981	
9	Chi phí phòng chống lụt bão, hạn hán (đồng)		69.746.931	450.000.000
10	Chi ăn ca: 25.000 đồng x 22 x 12 tháng x 221 người (Theo Thông tư số 10/2012/TT-BLĐTBXH ngày 26/4/2012 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội: mức tối đa không quá 680.000 đồng/tháng) (đồng)	1.458.600.000	1.309.900.000	1.458.600.000
11	Chi bảo hộ lao động (đồng)	150.000.000	137.931.000	150.000.000
12	Chi phí đào tạo, bồi dưỡng (đồng)	70.000.000	69.560.000	70.000.000
13	Chi hoạt động công tác Đảng (theo Thông tư liên tịch số 25/2004/TTLT-BTCQTTW- BTC ngày 05/4/2004 của Ban Tài chính quản trị TW - Bộ Tài chính hướng dẫn: Kinh phí hoạt động công tác Đảng tính bằng 0,5% tổng quỹ lương của đơn vị) (đồng)	85.000.000	121.354.050	85.000.000
14	Chi phí khác (đồng)	44.000.000	60.528.160	100.673.664
14.1	Chi phí kiểm toán báo cáo tài chính	44.000.000	44.000.000	44.000.000
14.2	Chi khác		16.528.160	56.673.664
B	Chi kinh doanh khai thác tổng hợp (đồng)	739.600.000	607.571.484	891.600.000
1	Chi phí tiền lương (đồng)	560.000.000	477.296.184	560.000.000
2	Các khoản trích theo lương (đồng)	131.600.000	118.211.300	131.600.000
	Trong đó: - BHXH, BHNN(17,5%)	98.000.000	88.029.691	98.000.000
	- BHYT (3%)	16.800.000	15.090.804	16.800.000
	- KPCĐ (2%)	11.200.000	10.060.536	11.200.000
	- BHTN (1%)	5.600.000	5.030.268	5.600.000
3	Chi phí xét nghiệm chất lượng nước mặt định kỳ để cấp nước thô: 1.250.000 đồng x 8 hồ x 4 quý (đồng)	48.000.000	12.064.000	40.000.000
4	Chi phí tư vấn cấp phép khai thác nước mặt (đồng)			160.000.000

C	Chi khác (đồng)	155.000.000	154.455.935	150.000.000
1	Chi phí lập quy trình vận hành hồ chứa (đồng)	155.000.000	154.006.000	
2	Chi phí quan trắc mực nước tự động (đồng)			150.000.000
3	Chi phí khác		449.935	
IV	CÂN ĐỐI THU CHI LÃI (LỖ) (đồng)	-	1.479.446.648	-